

LINKING WORDS

1. Expressing opinion (Diễn tả quan điểm)

- In my opinion, On my notion,...
- In my personal view,...
- Personally,
- To me,...: đối với tôi, theo tôi
- In my personal opinion
- From my point of view,..
- From/In my perspective,...
- In the personal perspective,...
- I contend/ suppose that...(tôi cho rằng)
- I am of the opinion that ...
- I have opinion that...
- My view is that ...
- I personally reckon/think that...
- It seems to me that...
- It appears to me that...
- I side with the view that...
- It has been brought to my attention that...: Tôi nhận thấy rằng

2. Other people's opinion (Diễn đạt quan điểm người khác)

- According to +... (parents, scientists, ...)
- In line with..., The alignment of...
- Some (people) think that...
- Many (people) believe that...
- It is said that...
- Other people claim that...
- People agree that...
- People argue that...
- It is often argued/considered/thought that SVO ... người ta cho rằng...
- Contrary to a widely held belief, ...: Trái với quan niệm rộng rãi

3. Agreeable/Disagreeable opinion (Đồng tình/ ko đồng tình quan điểm)

- I believe that...
- I really believe/think that...
- I am in favour of ...
- I strongly endorse that... (tán thành)
- I totally/ firmly/ completely/ truly/ highly/ honestly/ actually believe that...
- I (do not) support this idea/issue...
- I (dis)agree with this...
- I extremely agree that...
- I am (not) against this idea...
- I am (not) convinced that...

- As far as I am (not) convince...
- I am in favour of the idea of/that...
- I (do not) hold with + Ving
- I hold with the idea that...
- I go along with...
- I have to totally (dis)agree with this statement...
- I still approve that...
- Some of the people have a belief that...

***REASON (đưa ra lý do):**

- There are many/ample reasons behind it...
- Below I will give some of my reasons to support my position.
- For several reasons which I will mention below, I believe that...
- I stand my ground firmly...
- I am against the opinion that...
- I object to the notion that...

4. Listing points (Liệt kê ý tưởng):

- (First of all - Speaking),
- First, Firstly, The first point is...
- One point is..., The point is...
- The most obvious reason is ...
- The second/third/last reason/point is
- Another point is that...
- On the one hand, On the extreme side, (một mặt)
- On/From the one side,...
- On/From the other side,...
- On the first perspective,...
- On the another/other perspective,...
- First view in essay is...
- From the first,
- To commence with, (để bắt đầu với)
- First, Second, Third...
- Firstly, Secondly, Thirdly,...
- In the first/second/third place,...
- To begin, Next, Finally,...
- First and foremost,...

5. Adding more point (Liệt kê thêm ý tưởng)

- Second opinion is that...
- Moreover, Further, Furthermore,
- In addition, Additionally, Besides,

- Equally important, More important,
- What's more + adj,
- Apart from..., Apart from this,
- In addition to A, SVO.
- Along with...
- Also, And, With...
- Let us say...
- Another major reason...
- Not to mention the fact that...
- Another problem is...
- Another point is that...
- A point in favour of... in...
- Coupled with that idea...
- Last but not least...
- Parallel to: song song với...
- SVO as well.
- SVO, too.

6. Introducing contrasting viewpoints (Liệt kê ý đối lập)

- However, Nevertheless (tuy nhiên)
- Nonetheless (tuy nhiên, dù sao)
- On the other hand, Otherwise (mặt khác)
- Alternatively,... (Thay vào đó)
- On the other word, In other word (nói cách khác)
- On the contrary (ĐỐI LẬP VỚI), This contrasts with...
- In contrast, By contrast (ngược lại)
- In contradiction with, In opposition to, Contrasting to: trái ngược với
- In stark contrast to: trái ngược hoàn toàn với
- Conversely (ngược lại)
- ...while/whereas (trong khi)
- Although, Though...(mặc dù)
- Despite (dù), In spite of (Mặc dù)
- By comparison
- Instead (Thay vì)
- But, yet (nhưng)
- It is argued that...
- It could be argued that
- Contrary to what most people believe...
- There are people who oppose
- It is true..., but also...

7. Introducing examples (đưa ra ví dụ)

- As an example (làm ví dụ), An example of
- A exemplify...
- An example is that ...
- **To cite an example,...**
- Examples of A include...
- For example, For instance (ví dụ)

- Specifically, Especially (đặc biệt)
- In particular, Particularly...
- That is
- Such as, As
- Including
- Namely,...
- To illustrate my point (Để minh họa cho quan điểm của tôi)
- A good example of...
- Examples of ... include...
- This is the case, in particular, of ...
= A/An (interesting/ perfect/ wonderful/ excellent) case in point is
= Just as a case in point, SVO
= This is a case in point to indicate that...
= SVO, and this is a case in point
= Phrase + is a case in point

8. Concluding (Kết luận)

- To conclude, To conclude with,
- To summarise, In summary,
- To recap, To recapitulate this
- To cap it all,
- In conclusion, In closing
- In all, In short, In brief, In sum
- On the whole
- Taking everything into account
- After all,... (xét cho cùng)
- All in all,...
- And so (và vì thế)
- At last, Finally (cuối cùng)
- Last but not least,...
- For these reasons,...
- I have to come to the conclusion that
- I've come to learn something: tôi rút ra 1 điều
- The conclusion that we can draw from the above is that ... : Kết luận mà chúng ta có thể rút ra từ những điều trên là

9. Expressing agreement (đưa ra sự đồng tình):

- ...in agreement that... (đồng tình với)
- ...in accordance with.. (phù hợp với)
- = in concordance with
- Accordingly, ...

10. Sequencing (thứ tự):

- Firstly, Secondly, Thirdly, Finally, Lastly,
- Last but not least,...(cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng)
- At the same time,
- Subsequently,... Thereafter,... (sau đó)
- Meanwhile, Whereas, While (trong khi đó, trong lúc)

11. Specifying (trình bày ý tưởng chi tiết, cụ thể)

- In particular, Particularly, Specifically (đặc biệt)
- Not least + N... (đặc biệt là...)
- To be more precise (chính xác hơn)
- In nominal terms (theo danh nghĩa)
- As we have seen,...SV
- In consideration of X, SV
- More importantly,...
- Above all,... = Most importantly,...
- Aside from X,... SV (bên cạnh...)
- It is evident/clear/obvious that (rõ ràng rằng)
- The bottom line is that: điểm mấu chốt là
- In this same light, ...: cũng theo quan điểm này
- One thing to keep in mind: một điều cần lưu ý là...
- At least, At minimum: ít nhất
- To that/this end, SVO: as a way of dealing with or doing something: Muốn vậy,...
- Another aspect to consider...: Một khía cạnh khác cần xem xét
- Take this a step further, tiến thêm một bước nữa

12. Generalising (tổng quát, nói chung)

- Generally, (nói chung là)
- In general, In the general (nói chung)
- Typically,...: thông thường
- Overall
- On the whole (chung quy)
- All things considered, Take everything into account (suy cho cùng)
- For the most part,... hầu hết
- In most cases,... trong hầu hết các trường hợp

13. Comparison (so sánh) – Contrast (đối chiếu)**a. Comparison (so sánh)**

- By the same token (bằng những bằng chứng tương tự như thế)
- In like manner (theo cách tương tự)
- In the same way (theo cách giống như thế)
- In similar fashion (theo cách tương tự thế)
- Likewise, similarly (tương tự thế, cũng vậy)
-similar to..., Similarly,
- In much the same way, To the same effect, Same as,
- Like as, ...as...as...
- SVO, SV also/too...
- SVO, as/ just as SVO.
- As well as, both comparatively

- In the same way, most important similarly the same as too
- Comparably, Compared to, Correspondingly, In parallel, Parallel to...,
- Both authors take the same approach...
- This is mirrored in...
...is equally significant in both texts.
- This can also be seen in...
- S and S VO
- Both ... and...
- Neither ... nor...
- Not only.... But also....
- **(be) like**
= **(be) similar (to)**
= **(be) the same as**
(Robots **are like/are similar to/are the same as** human workers in their ability to detect malfunctions in machinery.)
- **S + be + the same.**
(In their ability to detect malfunctions in machinery, robots and human workers **are the same.**)
- **(be) alike**
= **(be) similar**
(Robots and human workers **are alike/are similar** in their ability to detect malfunctions in machinery.)
- **to compare (to/with)**
- **Like + Noun**
= **Just like + Noun**
= **Similar to + Noun**
(Robots, **like/just like/similar to** human workers, can detect malfunctions in machinery.)

b. Contrast (đối chiếu)

- Nevertheless, Notwithstanding, However, Nonetheless, Yet, But, still: tuy nhiên
- Despite, In spite of + N/Ving: mặc dù
= Though, Although, Even though + SVO
- On the other hand, On the contrary, In contrast, In contrast to..., Conversely, In (by) comparison,... : trái lại
- A differ from...
- = (be) different from...
- = (be) dissimilar to...
- (be) unlike
- compared to/with
- instead of, rather than
- less than, more than
- regardless of, irrespective of
- unless

- Even so
- Meanwhile, Otherwise,
- while/whereas + SVO
- While/Whereas this is the case, in...
- This is contrasted in...
 - A...is contrasted in both texts.
 - This is not the case in...

14. Stating the reason why something occurs/happens (đưa ra lí do, nguyên nhân):

- Due to... (negative cause), This is due to...,
- Owing to (vì, do)
- For, For this reason... (vì, do)
- In order to ...
- ...because of...
- Since ... = As...
- SVO... for ... = SVO.... with....
- It is through that... = This is because... = Because...
 - That is why ...
 - That is the reason why ...

15. Những từ dấu hiệu chỉ sự khẳng định

- In fact, In actual fact, (thực tế là)
- Really, In reality,... (thực ra là)
- Indeed (Thật sự là)
- It is true that...
- The fact is that...
- Especially, Exceptionally (đặc biệt là)
- Namely, (cụ thể là)
- Literally, (theo nghĩa đen)

16. Cause - Effect (nguyên nhân - hệ quả)

- For/because/since/as + SVO
- A result from ...
- A be the result of...
- Due to = Because of...
- The effect of... - the consequence of
- A as a result/ consequence of...

17. Effect signals (đưa ra hậu quả, kết quả):

- As a result, As a result of
- As a consequence,
- As a matter of fact...
- Therefore, Thus, Hence, So (cho nên, do đó)
- Thenceforth, Thereby, (từ đó)
- For this/that reason, (bởi lẽ đó)
- Consequently = Accordingly,... (Do đó),
- For this reason (Vì lý do này nên)
- Then (Sau đó)
- A result in... = A cause...

- A have an effect on...= A affect
- The cause of...= the reason for...

18. Expressing certainty (thể hiện sự chắc chắn về điều gì đó):

- Certainly, Undoubtedly (chắc chắn)
- Of course, To be sure
- Obviously (hiển nhiên, rõ ràng)
- It is obvious/clear/evident that...
- Definitely (chắc chắn)
- Evidently,... (hiển nhiên, rõ ràng là)
- Indeed,
- Generally,
- Admittedly,
- In fact,
- Particularly, In particular,
- Especially,
- Clearly,
- Importantly, More importantly,...
- Undoubtedly,

19. Showing condition (câu điều kiện)

- Even if
- If ... then
- In case
- Provided that
- Providing
- Unless
- With/Without
- Whether or not

20. Những từ dấu hiệu chỉ sự nhắc lại

- In other words (nói cách khác) = To put it differently
- As mentioned above (như đã đề cập ở trên)
- As I mentioned earlier (như đã đề cập trước đó)
- In short (nói ngắn gọn lại thì)
- In simpler terms (nói theo một cách đơn giản hơn)
- That is (đó là)
- To put it differently (nói khác đi thì)
- To repeat (để nhắc lại)
- Aside from (ngoại trừ)
- That is way... (sở dĩ)
- Now more than ever: Hơn bao giờ hết

21. Dấu hiệu địa điểm

- Above (phía trên)
- Alongside (dọc)
- Beneath (ngay phía dưới)
- Beyond (phía ngoài)
- Farther along (xa hơn dọc theo...)
- In back (phía sau)
- In front (phía trước)

- Nearby (gần)
- On top of (trên đỉnh của)
- To the left (về phía bên trái)
- To the right (về phía bên phải)
- Under (phía dưới)
- Upon (phía trên)
- Among, Among these, In the middle of (giữa)

22. Dấu hiệu thời gian

- Afterward, after that (về sau)
- from that time, (từ khi đó)
- At that point, At that time
- at the same time (cùng thời điểm)
- Currently, Recently, Nowadays, These days + Pre. Per (Ngày nay)
- earlier (sớm hơn)
- formerly (trước đó)
- immediately (ngay lập tức)
- in the future (trong tương lai)
- In the past (ngày trước)
- From the past till now, (+ Pre Per): Từ trước đến nay,
= From the past until nowadays, (+ Pre Per)
= SVO so far. (+ Pre Per)
- in the meantime (trong khi chờ đợi)
- in the past (trong quá khứ)
- later (muộn hơn)
- meanwhile (trong khi đó)
- previously (trước đó)
- simultaneously (đồng thời)
- subsequently (sau đó)
- then (sau đó)
- until now (cho đến bây giờ)
- Once (một khi)
- Once in a while (hoạ hoản)
- For the time being...(trong time này)
- Days and months drag on: những ngày tháng lê lét, mòn mỏi
- Some time ago: cách đây ít lâu
- Thus far = until now = until the present stage: cho tới bây giờ
- There is a rising tendency that
- It has become apparent in recent years that...
- As time goes on, ... As time passes, ... As time went by,...: theo thời gian
- for a long time = in a long term = in a long run
= in a long route: trong 1 thời gian dài
- In the meantime = during this time: trong thời gian này
- In this modern era,... = In the modern time,... = In this contemporary era,...: trong kỷ nguyên hiện đại này
- In any era, In any age: trong bất cứ thời đại nào
- In a modern sophisticated/complicated life,...: trong cuộc sống phức tạp hiện đại
- In today's modern world,...: ngày nay trên thế giới
- In recently, Recently: gần đây
- In recent days, In these days, Nowadays, These days: Ngày nay
- In recent years = Over recent years = During recent years: những năm gần đây
- In some advanced countries,...: ở một số quốc gia phát triển tiên tiến
- In some developing/developed countries,...: ở một số quốc gia đang phát triển/ phát triển
- In the current era of globalization: Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay
- Over the past few decades,...: Trong vài thập kỷ qua,
- In modern scientific world, science and technology become increasingly developed...: Trong thế giới khoa học hiện đại, khoa học công nghệ ngày càng phát triển.
- In today's context: Trong bối cảnh ngày nay,
- In the current educational scene: trong bối cảnh giáo dục hiện nay
- In today's professional environment,
- During the last four decades,... Trong bốn thập kỷ qua,...
- Ancient times: thời cổ đại
- As time goes on, As time passes, As time went by: theo thời gian
- Virtually all over the world,... hầu như trên toàn thế giới
- A major turning point: Một bước ngoặt quan trọng
- In today's increasingly interconnected and rapidly-changing world,
- In today's rapidly changing and complex world,
- In a remarkable moment of global consensus,
- To adapt to various socio-economic changes
- In this hustle and bustle of life,
- In the trend of world development and global integration: Trong xu thế phát triển của thế giới và hòa cùng dòng chảy hội nhập toàn cầu,
- In the streaming age, = In the age of streaming,: Thời đại truyền hình internet
- In our increasingly diverse and multicultural society, it's more important than ever ...
- in the professional world: trong thế giới nghề nghiệp
- Our world has changed drastically over the last year, ...
- Recend decades have witnessed tremendous achievements in different sectors of...; the most prominent of which is...

PRACTICE MAKES PERFECT!

- over an adequate period of time: trong một khoảng thời gian

*FORMAL WRITING:

- It is unthinkable that ... (không thể tưởng tượng được rằng)
- It is crucial/ vital/ important to...
- It is not an exaggeration to say that: thật không quá lời khi nói rằng
- As we all know: như chúng ta biết...
- It can clearly be seen that... Rõ ràng là
- It cannot be argued that: Không thể phủ nhận rằng/ Chắc chắn là...
 - = Nobody can argue that ...
 - = It is undeniable that ...
 - = No one can deny that...
 - = No one would deny that...
 - = There is no doubt that...:
 - = There is no question that...
- As previously stated

- While some people say that...., there are still people who...: - Trong khi một số người nói rằng...., vẫn có những người...
- It should be noted that...: điểm cần lưu ý là
- Contrary to a widely held belief: Trái với quan niệm rộng rãi
- The bottom line is that: điểm mấu chốt là
- In this same light: cũng theo quan điểm này
- In regards to sociology = Regarding sociology: về mặt xã hội
- What was left... = All remains of...: những gì còn lại
- To my knowledge, To the best of my knowledge: theo như tôi được biết
- The hallmark of: đặc điểm nổi bật của...
- It is more than likely that... nhiều khả năng là....
- Of these three areas, ...: trong số 3 lĩnh vực này
- It is not unusual for ... to: Không có gì lạ là ...
- Now more than ever: Hơn bao giờ hết
- Within this conceptual framework: trong khuôn khổ khái niệm này
- Arguably,... : có thể cho rằng
- By doing so,..
- In essence,...: về bản chất

- Based on empirical evidence: dựa trên bằng chứng thực nghiệm
- It is of much greater importance to ...
- It is of great importance that
- Nothing for certain is + V3...
- X is one of the most + Adj + N-plu
- Xs are among the most + Adj + N-plu
- To begin,
- In such cases,

Continue updating!